

Tổng hợp kiến thức: Các hoạt động ở trường

(Activities at school)

Chào các em học sinh lớp 3! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về một chủ đề rất quen thuộc và thú vị: các hoạt động ở trường. Bài học này sẽ giúp các em biết cách gọi tên các hoạt động bằng tiếng Anh và sử dụng các mẫu câu đơn giản để nói về những gì mình và bạn bè đang làm tại trường nhé!

I. Từ vựng về các hoạt động ở trường (Vocabulary about School Activities)

Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng chỉ hoạt động phổ biến mà các em thường làm ở trường.

Từ vựng (English)	Phiên âm gọi ý	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
read	/ri:d/	đọc	I read a book.
write	/raɪt/	viết	I write my name.
draw	/drɔ:z/	vẽ	She can draw a cat.
paint	/peɪnt/	tô màu, sơn	Let's paint a picture.
sing	/sɪŋ/	hát	We sing a song together.
dance	/dɑ:ns/	nhảy, múa	They like to dance.
play	/pleɪ/	chơi	I play with my friends.
listen	/'lɪs.ən/	nghe	Listen to the teacher.
talk	/tɔ:k/	nói chuyện	They talk in the classroom.
ask	/ɑ:sk/	hỏi	Ask a question.
answer	/'ɑ:n.sər/	trả lời	Answer the question.
count	/kaʊnt/	đếm	Let's count from one to ten.

Từ vựng (English)	Phiên âm gợi ý	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
learn	/lɜ:n/	học	We learn English at school.
study	/'stʌd.i/	học, nghiên cứu	I study hard every day.
skip	/skip/	nhảy dây	The girls are skipping.
color	/'kʌl.ər/	tô màu	He is coloring a picture.

Cụm từ về các hoạt động cụ thể:

- **play football:** chơi đá bóng
- **play chess:** chơi cờ vua
- **play the piano:** chơi đàn piano
- **play hide-and-seek:** chơi trốn tìm
- **listen to music:** nghe nhạc
- **read a book/story:** đọc một quyển sách/câu chuyện
- **do homework:** làm bài tập về nhà

II. Các mẫu câu thông dụng (Common Sentence Patterns)

Sau khi đã có vốn từ vựng, chúng ta hãy cùng học các mẫu câu để sử dụng những từ đó nhé!

1. Hỏi và trả lời ai đó đang làm gì (Thì hiện tại tiếp diễn)

Mẫu câu này dùng để hỏi về một hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói.

a. Hỏi bạn đang làm gì

- **Cấu trúc hỏi: What are you doing?** (Bạn đang làm gì vậy?)
- **Cấu trúc trả lời: I'm + V-ing.** (Tôi đang...)

Giải thích: Chúng ta thêm đuôi "-ing" vào sau động từ để diễn tả hành động đang xảy ra. "I'm" là viết tắt của "I am".

Ví dụ:

1. A: What are you doing, Lan? (Bạn đang làm gì vậy, Lan?)
B: **I'm reading** a book. (Tôi đang đọc sách.)
2. A: What are you doing? (Bạn đang làm gì thế?)
B: **I'm drawing** a picture. (Tôi đang vẽ một bức tranh.)

b. Hỏi anh ấy/cô ấy đang làm gì

- **Cấu trúc hỏi: What is he/she doing?** (Anh ấy/Cô ấy đang làm gì vậy?)
- **Cấu trúc trả lời: He's/She's + V-ing.** (Anh ấy/Cô ấy đang...)

Giải thích: "He's" là viết tắt của "He is". "She's" là viết tắt của "She is".

Ví dụ:

1. A: What is he doing? (Cậu ấy đang làm gì thế?)
B: **He's playing** football. (Cậu ấy đang chơi đá bóng.)

2. A: Look at Mai. What is she doing? (Nhìn Mai kìa. Cậu ấy đang làm gì vậy?)

B: **She's singing** an English song. (Cậu ấy đang hát một bài hát tiếng Anh.)

c. Hỏi họ đang làm gì

- **Cấu trúc hỏi: What are they doing?** (Họ đang làm gì vậy?)

- **Cấu trúc trả lời: They're + V-ing.** (Họ đang...)

Giải thích: "They're" là viết tắt của "They are".

Ví dụ:

1. A: What are they doing in the library? (Họ đang làm gì trong thư viện vậy?)

B: **They're reading** books. (Họ đang đọc sách.)

2. A: What are Nam and Ba doing? (Nam và Ba đang làm gì thế?)

B: **They're playing** chess. (Họ đang chơi cờ vua.)

2. Mẫu câu rủ rê ai đó cùng làm gì

Khi muốn rủ bạn bè cùng tham gia một hoạt động, các em hãy dùng mẫu câu với "Let's".

- **Cấu trúc: Let's + V (nguyên thể).** (Chúng ta hãy cùng...)

Giải thích: "Let's" là viết tắt của "Let us". Sau "Let's" là một động từ ở dạng nguyên thể, không thêm "-ing" hay bất cứ đuôi nào khác.

Ví dụ:

1. It's break time. **Let's play** hide-and-seek! (Đến giờ ra chơi rồi. Chúng mình cùng chơi trốn tìm đi!)

2. I have a new story. **Let's read** it together. (Tớ có một câu chuyện mới. Chúng ta cùng đọc nó nhé.)
3. **Let's sing** a song. (Chúng mình cùng hát một bài nào.)

3. Mẫu câu hỏi và trả lời về khả năng

Để hỏi xem ai đó có thể làm một việc gì đó hay không, chúng ta dùng "Can".

- **Cấu trúc hỏi: Can you + V (nguyên thể)?** (Bạn có thể... không?)

- **Cấu trúc trả lời:**

Yes, I can. (Có, tôi có thể.)

No, I can't. (Không, tôi không thể.)

Giải thích: "Can't" là viết tắt của "cannot". Tương tự "Let's", sau "can" chúng ta cũng dùng động từ nguyên thể.

Ví dụ:

1. A: **Can you draw** a dog? (Bạn có thể vẽ một con chó không?)
B: **Yes, I can.** (Có, tớ có thể.)
2. A: **Can you play** the piano? (Bạn có biết chơi đàn piano không?)
B: **No, I can't.** (Không, tớ không biết.)

III. Đoạn hội thoại mẫu (Sample Dialogues)

Hội thoại 1: Trong giờ ra chơi (At break time)

Mai: Hi, Nam. What are you doing?

(Chào Nam. Cậu đang làm gì vậy?)

Nam: Hi, Mai. I'm reading a comic book.

(Chào Mai. Tôi đang đọc truyện tranh.)

Mai: Oh, it looks interesting. What about Quan?

(Ồ, trông hay quá. Thế còn Quân thì sao?)

Nam: He's over there. He's drawing a picture.

(Cậu ấy ở đằng kia. Cậu ấy đang vẽ một bức tranh.)

Hội thoại 2: rủ bạn cùng chơi (Asking a friend to play)

Phong: It's sunny today. Let's go outside!

(Hôm nay trời nắng đẹp. Chúng mình ra ngoài đi!)

Linh: Good idea! What should we do?

(Ý kiến hay đó! Chúng ta nên làm gì nhỉ?)

Phong: Let's play football.

(Chúng mình chơi đá bóng đi.)

Linh: Sorry, I can't play football. Can you skip?

(Xin lỗi, tôi không biết chơi đá bóng. Cậu có biết nhảy dây không?)

Phong: Yes, I can. Let's skip!

(Có chứ. Chúng mình cùng nhảy dây nào!)

IV. Bài tập vận dụng (Practice Exercises)

Bài 1: Nối từ với hành động phù hợp (Mô tả)

Hãy tưởng tượng các bức tranh sau và nối với từ đúng:

1. Một bạn gái đang cầm bút và viết vào vở. ->**write**
2. Một bạn trai đang cầm micro và hát. ->**sing**
3. Hai bạn đang ngồi quanh một bàn cờ. ->**play chess**
4. Một bạn đang cầm bút màu tô vào một bức tranh. ->**color**
5. Một nhóm bạn đang chạy đuổi theo quả bóng. ->**play football**

Bài 2: Điền vào chỗ trống với các từ cho sẵn

(reading, playing, drawing, singing, writing)

1. A: What are you doing? - B: I'm _____ a letter to my friend.
2. Look! The girls are _____ a beautiful song.
3. He is in the art room. He's _____ a big sun.
4. My brother is _____ football in the school yard.
5. She is quiet. She is _____ a book in the library.

Đáp án: 1. writing, 2. singing, 3. drawing, 4. playing, 5. reading

Bài 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. doing / you / are / What / ?
2. a / I'm / picture / drawing / .
3. Let's / song / a / sing / .
4. you / Can / dance / ?
5. playing / They / chess / are / .

Đáp án:

1. What are you doing?
2. I'm drawing a picture.
3. Let's sing a song.
4. Can you dance?
5. They are playing chess.

Chúc các em học tốt và luôn yêu thích môn Tiếng Anh!

VIDOCU.COM